**CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số: /2020/NĐ-CP *Hà Nội, ngày tháng năm 2020*

|  |
| --- |
| ***Dự thảo 4 (12/4/2020)*** |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, trình tự, thủ tục xử phạt và thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Nghị định này không áp dụng đối với vi phạm hành chính về phí, lệ phí,  vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu và vi phạm quy định về thủ tục đăng ký thuế, thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn do người nộp thuế không thuộc trường hợp đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thực hiện.

2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Trường hợp tổ chức, cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký thuế, khai thuế, khai quyết toán thuế, nộp thuế thì căn cứ vào nội dung uỷ quyền nếu có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức được uỷ quyền bị xử phạt theo Nghị định này.

Đối với trường hợp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay người nộp thuế mà tổ chức, cá nhân khai, nộp thuế thay có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân kê khai, nộp thuế thay bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại Nghị định này.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

1. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác, bao gồm cả chi nhánh, địa điểm kinh doanh trực tiếp kê khai, nộp thuế, sử dụng hóa đơn.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập;
3. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;
4. Tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành dự án của doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

e) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vi phạm hành chính về thuế là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế và các khoản thu khác (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lợi nhuận còn lại, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp) mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.
2. Vi phạm hành chính về hóa đơn là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về hóa đơn mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.
3. Vi phạm hành chính lần đầu là trường hợp tổ chức, cá nhân chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này nhưng được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 6 Nghị định này.
4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ trong các trường hợp sau đây được coi là sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp:

a) Hóa đơn, chứng từ giả;

b) Hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng;

c) Hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;

d) Hóa đơn điện tử khi không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

đ) Hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

e) Hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để lập khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

g) Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế thông báo bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước trở đi;

h) Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn trước ngày xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn không hợp pháp.

1. Sử dụng hóa đơn, chứng từ trong các trường hợp sau đây được coi là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ:
2. Hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định; hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa, ghi thêm các chỉ tiêu không đúng quy định;
3. Hóa đơn khống (hoá đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, hóa đơn giả;

c) Hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn;

d) Hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác;

đ) Hóa đơn của tổ chức, cá nhân khác để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra;

e) Hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

6. Chứng từ là chứng từ kế toán, trừ hóa đơn theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Số tiền thuế trốn là số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế mà người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản vi phạm hành chính, biên bản kiểm tra, thanh tra kiêm biên bản vi phạm hành chính.

**Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn khi có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn theo quy định tại Nghị định này.

3. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp sau:

a) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế khai sai chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế của cùng một sắc thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

b) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của nhiều kỳ tính thuế nhưng cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế.

c) Trường hợp cùng một thời điểm người nộp thuế chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần.

d) Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn thuộc trường hợp bị xử phạt theo Điều 14, Điều 15 Nghị định này thì không bị xử phạt về hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn theo Điều 26 Nghị định này.

4. Trường hợp trong một thủ tục hành chính có nhiều thành phần hồ sơ được quy định nhiều hơn một hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử phạt đối với từng hành vi vi phạm.

5.Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

6. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

**Điều 4. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trong lĩnh vực thuế, hóa đơn**

1. Tình tiết giảm nhẹ
2. Vi phạm hành chính lần đầu.
3. Các tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Tình tiết tăng nặng
5. Tình tiết tăng nặng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Vi phạm hành chính với số thuế (số thuế thiếu, số thuế trốn hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn) từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ từ 500.000.000 đồng trở lên được xác định là vi phạm hành chính về thuế có quy mô lớn. Vi phạm hành chính từ 10 số hóa đơn trở lên được xác định là vi phạm hành chính về hóa đơn có quy mô lớn.

**Điều 5. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo

Phạt cảnh cáo áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và thuộc trường hợp áp dụng hình xử phạt phạt cảnh cáo theo quy định tại Nghị định này.

b) Phạt tiền

b1) Đối với hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn

Phạt tiền tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn. Phạt tiền tối đa không quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn.

b2) Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế

Phạt tiền tối đa không quá 200.000.000 đồng đối với người nộp thuế là tổ chức có hành vi vi phạm thủ tục thuế. Phạt tiền tối đa không quá 100.000.000 đồng đối với người nộp thuế là cá nhân thực hiện hành vi vi phạm thủ tục thuế.

b3) Đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

Phạt 20% số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế đã được hoàn.

b4) Đối với hành vi trốn thuế

Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn.

b5) Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn quy định, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

b) Buộc nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký thuế; khai lại thông tin trong hồ sơ thuế; nộp hồ sơ khai thuế, mẫu biểu theo quy định; cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế.

c) Buộc thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn.

d) Buộc lập hóa đơn theo quy định.

đ) Buộc hủy hóa đơn.

e) Buộc lập và gửi lại cơ quan thuế thông báo, báo cáo.

g) Buộc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử gửi cơ quan thuế.

4. Nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền

a) Mức phạt tiền quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và Chương III Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức. Mức phạt tiền đối với cá nhân bằng ½ mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức. Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân.

b) Khi phạt tiền, số tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn là số trung bình của mức tối thiểu và mức tối đa của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó.

Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn thì mỗi tình tiết tặng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 10% số tiền phạt trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung phạt tiền hoặc không được tăng vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền.

c) Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

d) Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng đã được sử dụng để xác định mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm thì không được sử dụng khi xác định số tiền phạt cụ thể theo điểm b, c khoản này.

**Điều *6*. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; thời hạn được coi là chưa bị xử phạt; thời hạn truy thu thuế**

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn
2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 01 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.

Ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn là ngày xảy ra hành vi vi phạm quy định về hóa đơn. Đối với hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo về hóa đơn thì ngày thực hiện hành vi vi phạm là ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn phải báo cáo về hóa đơn. Đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn thì ngày thực hiện hành vi vi phạm là ngày mất, cháy hỏng hóa đơn hoặc ngày phát hiện ra hóa đơn bị mất, cháy, hỏng.

1. Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế và hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.

Ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục về thuế bằng điện tử thì ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn thực hiện thủ tục theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Thời hiệu xử phạt đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.

Thời điểm xác định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; hành vi trốn thuế là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện khai thiếu thuế, hành vi trốn thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

d) Đối với tổ chức, cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, sau đó có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án, quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án nhưng hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải gửi quyết định và hồ sơ vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Thời hiệu xử phạt vi phạm áp dụng theo quy định tại điểm a, b, c khoản này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

đ) Trong thời hạn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này mà tổ chức, cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh cản trở việc xử phạt.

2. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

Ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo là ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao, gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

1. Thời hạn truy thu thuế
2. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.
3. Thời hạn truy thu thuế tại điểm a khoản này chỉ áp dụng đối với các khoản thuế theo pháp luật về thuế và khoản thu khác do tổ chức, cá nhân tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với các khoản thu từ đất đai hoặc khoản thu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân thì cơ quan có thẩm quyền xác định thời hạn truy thu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan nhưng không ít hơn thời hạn truy thu theo quy định tại điểm a khoản này.

**Điều *7*. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế đối với người nộp thuế vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, kể cả các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản này là văn bản hành chính do cơ quan thuế các cấp ban hành hướng dẫn một người nộp thuế cụ thể thực hiện nghĩa vụ thuế trong một tình huống cụ thể.

Quyết định xử lý của cơ quan thuế liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản này bao gồm: quyết định xử lý về hoàn thuế đối với trường hợp cơ quan thuế kiểm tra trước hoàn thuế sau; quyết định miễn, giảm thuế; quyết định về gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; xử lý số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hoặc được hoàn hoặc số lỗ chuyển kỳ sau trên quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra thuế.

Trường hợp thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chưa phát hiện ra sai, sót của người nộp thuế trong việc khai, xác định số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm nhưng sau đó hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế bị phát hiện thì vẫn bị xử lý theo quy định.

3. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện.

4. Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế quy định tại Điều 51 Luật quản lý thuế khi đã bị ấn định thuế.

5. Không xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

6. Không xử phạt hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế, hóa đơn theo quy định tại Nghị định này khi người nộp thuế thực hiện các giao dịch này bằng phương thức điện tử nhưng do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin được Tổng cục Thuế thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế.

**CHƯƠNG II**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT**

**VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1**

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI**

**NGƯỜI NỘP THUẾ**

**Điều 8. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký thuế;thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh;thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báoquá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày và có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh;thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên;

b) Không thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh;

c) Không thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn đã thông báo nhưng không phát sinh số thuế phải nộp.

**Điều 9. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:
2. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có một tình tiết giảm nhẹ.
3. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, trừ trường hợp xử phạt theo điểm a khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế.

b) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 30 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế.

b) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

b) Không thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

6. Cá nhân không kinh doanh đã được cấp mã số thuế thu nhập cá nhân theo số chứng minh nhân dân cũ nay đổi sang thẻ căn cước công dân mới, khi thông báo thay đổi thông tin theo thẻ căn cước công dân qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc trực tiếp đến cơ quan thuế nếu có hành vi vi phạm hành chính tại Điều này thì không bị xử phạt vi phạm hành chính. Cơ quan chi trả thu nhập khi thông báo thay đổi thông tin từ số chứng minh nhân dân cũ sang thẻ căn cước công dân mới cho cá nhân nếu có hành vi vi phạm hành chính tại Điều này thì không bị xử phạt vi phạm hành chính.

7. Không xử phạt hành vi vi phạm chậm thay đổi thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế về địa chỉ người nộp thuế do thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký thuế đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

**Điều 10. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được hoàn.**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trong hồ sơ thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, các phụ lục kèm theo tờ khai thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế trong hồ sơ thuế;

b) Hành vi quy định tại khoản 3 Điều 14; khoản 7 Điều 15 Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khai lại và nộp bổ sung các tài liệu trong hồ sơ thuế vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều này.

**Điều 11. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;

b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

c) Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

d) Không nộp mẫu biểu theo quy định về thông tin liên kết và giao dịch liên kết kèm theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 143 Luật Quản lý thuế.

Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo khoản này lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế nhưng không thấp hơn mức phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Thời gian nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định tại Điều này được tính kể từ ngày sau ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 44 Luật Quản lý thuế. Trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 46 Luật Quản lý thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn được tính từ ngày sau ngày kết thúc thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế bị xử phạt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, nếu dẫn đến chậm nộp tiền thuế thì phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

b) Buộc nộp hồ sơ khai thuế, mẫu biểu theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm c, d khoản 4 Điều này.

**Điều 12. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên;

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế; cung cấp không đầy đủ, không chính xác số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

b) Không cung cấp đầy đủ, đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế phải đăng ký theo chế độ quy định nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước;

c) Không cung cấp; cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, công nợ bên thứ ba có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan thuế yêu cầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, quản lý thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

**Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không nhận quyết định thanh tra, kiểm tra thuế, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khi được cơ quan thuế giao, gửi theo quy định của pháp luật;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

d) Cung cấp không đầy đủ, chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế;

đ) Không ký biên bản kiểm tra, thanh tra thuế hoặc biên bản kiểm tra, thanh tra thuế kiêm biên bản vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hoặc ngày công bố công khai biên bản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, két quỹ, kho hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng;

c) Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan có thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

**Điều 14. Xử phạt hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn**

1. Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế đã được hoàn cao hơn so với quy định đối với các hành vi sau đây:

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b) Khai sai làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, Khoản này nhưng người nộp thuế đã tự giác kê khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế kết thúc thời hạn thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế;

c) Khai sai làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm đã bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế xác định là hành vi trốn thuế, nhưng người nộp thuế vi phạm hành chính lần đầu, đã khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt thì cơ quan thuế lập biên bản ghi nhận để xác định lại hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế;

d) Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn đối với giao dịch liên kết nhưng người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập mẫu biểu theo quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết gửi cơ quan thuế;

đ) Sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm nhưng khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra phát hiện, người mua chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hoá đơn không hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn, miễn, giảm sai và tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế vào ngân sách nhà nước đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp đã quá thời hiệu xử phạt thì người nộp thuế không bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn, miễn, giảm sai và tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

3. Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai theo quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, tăng số thuế được miễn, giảm hoặc chưa được hoàn thuế thì không bị xử phạt theo quy định tại Điều này mà xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

**Điều 15. Xử phạt hành vi trốn thuế**

1. Phạt tiền 1 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản 4 và Khoản 5 Điều 11 Nghị định này;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không khai, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, được miễn, giảm thuế, trừ hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này;

c) Không lập hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp người nộp thuế đã khai thuế đối với giá trị hàng hóa, dịch vụ đã bán, đã cung ứng vào kỳ tính thuế tương ứng;lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ sai về số lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ để khai thuế thấp hơn thực tế và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

d) Sử dụng hoá đơn không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hoá đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm;

đ) Sử dụng chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp chứng từ; sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn; lập thủ tục, hồ sơ huỷ vật tư, hàng hoá không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm;

e) Sử dụng hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thuế với cơ quan thuế;

g) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian xin ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định này .

2. Phạt tiền 1,5 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà có một tình tiết tăng nặng.

4. Phạt tiền 2,5 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này có hai tình tiết tăng nặng

5. Phạt tiền 3 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc nộp đủ số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp hành vi trốn thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 ,4, 5 Điều này đã quá thời hiệu xử phạt thì người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế này nhưng người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

7. Các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, đ, e khoản 1 Điều này bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn thuế, không làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

8. Không áp dụng tình tiết tái phạm để xác định khung phạt tiền đối với các hành vi quy định tại Điều này.

**Mục 2**

**XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 16. Xử phạt vi phạm hành chính đối với ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế**

1. Phạt tiền tương ứng với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước (trừ số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán theo quy định của ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ thanh toán cho người nộp thuế) đối với ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế tại ngân hàng thương mại đó không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền mà người nộp thuế phải nộp.
2. Người bảo lãnh phải nộp thay tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (nếu có) cho người nộp thuế theo nội dung cam kết tại văn bản bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu quá thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt mà người bảo lãnh chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì người bảo lãnh bị tính tiền chậm nộp do chậm nộp tiền thuế, tiền phạt và bị cưỡng chế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

**Điều 17. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân liên quan**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, tài khoản của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi:

a) Thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế, trừ hành vi không trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản của người nộp thuế do mình nắm giữ; tài khoản của người nộp thuế tại tổ chức tín dụng, Kho bạc nhà nước.

**CHƯƠNG III**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HÓA ĐƠN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Điều 18. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đặt in hóa đơn**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với cả bên đặt in và bên nhận in hóa đơn khi in hóa đơn đặt in mà không ký hợp đồng in bằng văn bản hoặc tổ chức in in hóa đơn đặt in để sử dụng nhưng không có quyết định in hóa đơn của người đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn khi cơ quan thuế đã có văn bản thông báo không đủ điều kiện đặt in hóa đơn, trừ trường hợp cơ quan thuế không có ý kiến bằng văn bản khi nhận được đề nghị sử dụng hóa đơn đặt in.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không thanh lý hợp đồng in nếu quá thời hạn thanh lý hợp đồng quy định trong hợp đồng đặt in hóa đơn hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng khi đã lập tờ thông báo phát hành hóa đơn;

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đặt in hóa đơn giả.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hủy các hóa đơn đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 (nếu có) và khoản 4 Điều này.

**Điều 19. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về in hóa đơn đặt in**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:
2. Báo cáo về việc nhận in hóa đơn quá thời hạn theo quy định từ 01 đến 05 ngày;
3. Báo cáo về việc nhận in hóa đơn quá thời hạn theo quy định từ 06 ngày đến 10 ngày và có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo việc in hóa đơn quá thời hạn theo quy định từ 06 ngày trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không thanh lý hợp đồng in nếu quá thời hạn thanh lý hợp đồng quy định trong hợp đồng đặt in hóa đơn hoặc thời điểm kết thúc hợp đồng khi bên đặt in đã hoàn thành thủ tục thông báo phát hành;

b) Không hủy các sản phẩm in hỏng, in thừa khi tiến hành thanh lý hợp đồng in.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nhận in hóa đơn đặt in khi không đáp ứng đủ điều kiện quy định in hóa đơn;

b) Không khai báo việc làm mất hóa đơn trong khi in, trước khi giao cho khách hàng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng toàn bộ hoặc một khâu bất kỳ trong hợp đồng in hóa đơn cho cơ sở in khác.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi in hóa đơn giả.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: đình chỉ hoạt động in hóa đơn từ 01 tháng đến 03 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành đối với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hủy các sản phẩm in, hóa đơn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, khoản 6 Điều này.

Điều 20. Xử phạt hành vi cho, bán hóa đơn

1.Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với:

a) Hành vi cho, bán hóa đơn đặt in chưa phát hành;

b) Hành vi cho, bán hóa đơn đặt in của khách hàng đặt in hóa đơn cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hủy hóa đơn đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

**Điều 21. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về phát hành hóa đơn**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Nộp thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hóa đơn đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp quá thời hạn từ 10 ngày đến 20 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới hoặc bắt đầu sử dụng hóa đơn với tên mới;

b) Nộp bảng kê hóa đơn chưa sử dụng đến cơ quan thuế nơi chuyển đến khi thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp quá thời hạn từ 10 ngày đến 20 ngày, kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới;

c) Sử dụng hóa đơn đã được thông báo phát hành với cơ quan thuế nhưng chưa đến thời hạn sử dụng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Lập thông báo phát hành hóa đơn không đầy đủ nội dung theo quy định đã được cơ quan thuế phát hiện và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để điều chỉnh nhưng tổ chức, cá nhân chưa điều chỉnh mà đã lập hóa đơn giao cho khách hàng;

b) Không niêm yết thông báo phát hành hóa đơn theo đúng quy định;

c) Nộp thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành hóa đơn đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp từ 21 ngày trở lên, kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới hoặc bắt đầu sử dụng hóa đơn với tên mới;

d) Nộp bảng kê hóa đơn chưa sử dụng đến cơ quan thuế nơi chuyển đến khi thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp từ 21 ngày trở lên, kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn tại địa chỉ mới.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi không lập thông báo phát hành hóa đơn trước khi hóa đơn được đưa vào sử dụng nếu các hóa đơn này gắn với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã khai, nộp thuế theo quy định.

Trường hợp không lập thông báo phát hành hóa đơn trước khi hóa đơn được đưa vào sử dụng nếu các hóa đơn này không gắn với nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc quá thời hạn khai thuế mà chưa được khai, nộp thuế theo quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 26 Nghị định này hoặc Điều 14, Điều 15 Chương II Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 22. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:
2. Lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế và có một tình tiết giảm nhẹ;
3. Lập hóa đơn liên tục từ số nhỏ đến số lớn nhưng khác quyển (dùng quyển có số thứ tự lớn hơn và chưa dùng quyển có số thứ tự nhỏ hơn) và tổ chức, cá nhân sau khi phát hiện ra đã hủy các quyển hóa đơn có số thứ tự nhỏ hơn.

c) Lập sai loại hóa đơn theo quy định và đã giao cho người mua hoặc đã kê khai thuế, bên bán và bên mua phát hiện việc lập sai loại hóa đơn và lập lại loại hóa đơn đúng theo quy định trước khi cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và không ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập đúng, đủ các nội dung bắt buộc trên hóa đơn, trừ các trường hợp hóa đơn không nhất thiết phải lập đầy đủ các nội dung theo quy định.

b) Không lập hóa đơn tổng hợp theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c) Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động, trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều này;

b) Lập hóa đơn không theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo quy định, trừ trường hợp phạt cảnh cáo theo điểm b khoản 1 Điều này;

c) Lập hóa đơn ghi ngày trên hóa đơn trước ngày mua hóa đơn của cơ quan thuế;

d) Lập sai loại hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đã giao cho người mua hoặc đã kê khai thuế, trừ trường hợp phạt cảnh cáo theo điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Lập hóa đơn điện tử khi chưa có thông báo chấp thuận của cơ quan thuế hoặc trước ngày cơ quan thuế chấp nhận việc sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế;

e) Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp lập hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày thông báo tạm ngừng kinh doanh.

g) Lập hóa đơn điện tử từ máy tính tiền không có kết nối, chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua theo quy định, trừ hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập hóa đơn theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4, khoản 5 Điều này khi người mua có yêu cầu.

**Điều 23. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn trước khi thông báo phát hành hoặc hóa đơn đã mua nhưng chưa lập**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định và có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 6 ngày trở lên kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định;

b) Không khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn.

**Điều 24. Xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn**

1.Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (trừ liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ và có một tình tiết giảm nhẹ.

b) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập sai, đã xóa bỏ và người bán đã lập hóa đơn khác thay thế cho hóa đơn lập sai, xóa bỏ này.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ và có một tình tiết giảm nhẹ.

Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã phát hành, đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập;

b) Làm mất, cháy, hỏng hoá đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập, đã khai, nộp thuế trong quá trình sử dụng hoặc trong thời gian lưu trữ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

5. Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này nếu do lỗi của bên thứ ba thì căn cứ vào quan hệ giữa bên thứ ba với người bán hay người mua để xác định đối tượng bị xử phạt.

**Điều 25. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hủy hóa đơn**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm hủy hóa đơn giấy từ 01 đến 05 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế mà có một tình tiết giảm nhẹ.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hủy hoặc hủy không đúng quy định các hóa đơn đã phát hành nhưng chưa lập, không còn giá trị sử dụng theo quy định;

b) Không hủy hóa đơn mua của cơ quan thuế đã hết hạn sử dụng;

c) Chậm hủy hóa đơn giấy từ 01 ngày đến 10 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi:
2. Chậm hủy hóa đơn giấy còn tồn chưa sử dụng từ 11 ngày làm việc trở lên kể từ ngày sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế;
3. Không hủy hóa đơn giấy còn tồn chưa sử dụng kể từ khi nhận được thông báo chấp nhận sử dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế;
4. Không hủy hóa đơn điện tử khi lập sai, sót sau khi quá thời hạn cơ quan thuế thông báo cho người bán về việc kiểm tra sai, sót;
5. Không hủy hóa đơn đặt in chưa phát hành nhưng không còn sử dụng theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hủy hóa đơn.

**Điều 26. Xử phạt đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị định này.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc hủy hóa đơn đã sử dụng.

**Điều 27. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập, gửi thông báo và báo cáo cho cơ quan thuế**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 05 ngày mà có một tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lập sai hoặc không đầy đủ nội dung của thông báo, báo cáo theo quy định gửi cơ quan thuế.

Trường hợp tổ chức, cá nhân tự phát hiện sai sót và lập lại thông báo, báo cáo thay thế đúng quy định gửi cơ quan thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra thuế, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thì không bị xử phạt.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 11 ngày đến 20 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng với hành vi nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 21 ngày đến 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

b) Không nộp thông báo, báo cáo gửi cơ quan thuế theo quy định.

6. Các hành vi vi phạm về lập, gửi thông báo và báo cáo đã được quy định tại Điều 21, 23 Nghị định này thì không áp dụng Điều này khi xử phạt vi phạm hành chính.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lập thông báo, báo cáo về hóa đơn và gửi cơ quan thuế theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 5 Điều này.

**Điều 28. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế quá hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:
3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá hạn từ 06 đến 10 ngày làm việc;
4. Chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử không đầy đủ số lượng hóa đơn đã lập trong kỳ.
5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn từ 11 ngày làm việc trở lên;

b) Không chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế theo thời hạn quy định.

1. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này.

**Điều 29. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ hóa đơn**

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp phần mềm tự in hóa đơn không đảm bảo nguyên tắc theo quy định hoặc hóa đơn khi in ra không đáp ứng đủ nội dung quy định hoặc cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc sinh số tự động theo quy định.

**CHƯƠNG IV**

**THẨM QUYỀN XỬ PHẠT; THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN**

**Mục 1**

**THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH THUẾ, HÓA ĐƠN**

**Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của cơ quan thuế**

1. Công chức thuế đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo.

2. Đội trưởng Đội Thuế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 8; khoản 2, 3, 4 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 10; khoản 2 Điều11; khoản 1, 2 Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 17 đối với cá nhân vi phạm; khoản 1, 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 Điều 21; khoản 2,3 Điều 22; khoản 2 Điều 24; khoản 2 Điều 25; khoản 2, 3 Điều 27; khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế trong phạm vi địa bàn quản lý của mình có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17 Chương II và Chương III Nghị định này.

c) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 14, 15 và Điều 16 Nghị định này.

d) Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế trong phạm vi địa bàn quản lý của mình có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13,17 Chương II và Chương III Nghị định này.

c) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 14, 15 và Điều 16 Nghị định này.

d) Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17 Chương II và Chương III Nghị định này.

c) Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 14, 15 và Điều 16 Nghị định này.

d) Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

**Điều 31. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17 Chương II và hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Chương III Nghị định này.
3. Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.
4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, 9, 10, 12 Chương II và Chương III Nghị định này.

2.Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo.

b)Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Chương III Nghị định này.

c)Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17 Chương II Nghị định này.

d) Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, 9, 10, 12 Chương II và Chương III Nghị định này.

**Điều 32.Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của thanh tra**

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo.
2. Chánh thanh tra Sở Tài chính, Trưởng đoàn thanh tra Cục Thuế, Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Thuế thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:
3. Phạt cảnh cáo.
4. Phạt tiền không quá 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17 Chương II và hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Chương III Nghị định này.
5. Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.
6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12 Chương II và Chương III Nghị định này.
7. Trưởng đoàn thanh tra Bộ Tài chính thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:
8. Phạt cảnh cáo.
9. Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Chương III Nghị định này.
10. Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 17 Chương II Nghị định này.
11. Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12 Chương II và Chương III Nghị định này.

1. Chánh thanh tra Bộ Tài chính có quyền:
2. Phạt cảnh cáo.
3. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn quy định tại Chương III Nghị định này.
4. Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 17 Chương II Nghị định này.
5. Đình chỉ hoạt động in hóa đơn có thời hạn đối với hành vi quy định tại Điều 19 Nghị định này.

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12 Chương II và Chương III Nghị định này.

**Điều 33. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm về thủ tục thuế, vi phạm hành chính về hóa đơn của những người được quy định tại Điều 30, 31, 32 Nghị định này áp dụng đối với một hành vi vi phạm của tổ chức. Trường hợp phạt tiền đối với cá nhân có hành vi vi phạm thủ tục thuế, vi phạm hành chính về hóa đơn thì thẩm quyền xử phạt cá nhân bằng ½ thẩm quyền xử phạt tổ chức.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định này thực hiện theo khoản 2 Điều 139 Luật Quản lý thuế.

2. Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra trong thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Trường hợp vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì vụ xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp vụ việc đang xử lý phải áp dụng các mức tiền phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, hình phạt bổ sung vượt quá thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này thì trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày phát hiện việc vượt quá thẩm quyền, người có thẩm quyền xử phạt đang xử lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt.

**Mục 2**

**THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN**

**Điều 34. Lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 30, 31, 32 Nghị định này hoặc người đang thi hành công vụ thuộc cơ quan kiểm toán nhà nước, các cơ quan có chức năng kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan hành chính nhà nước khác phát hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

1. Lập biên bản vi phạm hành chính
2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ (nếu có), ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc người đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong cùng một vụ việc hoặc vi phạm nhiều lần thì biên bản xử phạt vi phạm hành chính phải thể hiện đầy đủ các hành vi vi phạm hoặc số lần vi phạm.

1. Biên bản phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến. Nếu không có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến thì phải nêu rõ lý do trong biên bản.
2. Biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn phải được lập ít nhất thành 02 bản. 01 bản giao cho cá nhân hoặc tổ chức vi phạm hành chính; 01 bản làm căn cứ để ra quyết định xử phạt.
3. Trường hợp qua thanh tra thuế, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế phát hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra thuế lập biên bản thanh tra/kiểm tra thuế kiêm biên bản vi phạm hành chính, trong đó xác định rõ hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của người nộp thuế. Số lượng biên bản được lập và việc ký biên bản thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

đ) Lập biên bản vi phạm hành chính điện tử

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thay đổi thông tin đăng ký thuế, chậm nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế bằng phương thức điện tử thì ngay trong ngày cơ quan thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế điện tử hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử, cơ quan thuế lập và gửi 01 biên bản vi phạm hành chính điện tử cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, kể cả trường hợp người nộp thuế nộp nhiều hồ sơ thuế.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử được lập và gửi đáp ứng yêu cầu về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế là cơ sở để cơ quan thuế ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; chữ ký số của người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm phát hiện ra vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình. Biên bản vi phạm hành chính điện tử không bắt buộc phải có chữ ký của tổ chức, cá nhân vi phạm.

Cơ quan thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử. Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện lập, gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế, hóa đơn khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử.

**Điều 35. Giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Các trường hợp giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được phát hiện thông qua công tác thanh tra thuế, kiểm tra thuế hoặc các trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính điện tử;

b) Hành vi khai thiếu thuế; hành vi trốn thuế; hành vi không trích chuyển tiền trong tài khoản của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 18, khoản 6 Điều 19, Điều 20, Điều 26 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này bị lập biên bản vi phạm hành chính thì có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm trước khi ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không có yêu cầu giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Thời hạn, thủ tục giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Giải trình bằng văn bản

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính thuế, hóa đơn thuộc trường hợp giải trình phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuế trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính hoặc biên bản thanh tra/kiểm tra thuế kiêm biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn thêm không quá 05 ngày theo đề nghị của tổ chức, cá nhân vi phạm. Trường hợp, người có thẩm quyền xử phạt đồng ý gia hạn giải trình cho tổ chức, cá nhân vi phạm thì phải thể hiện bằng văn bản.

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể tự mình hoặc uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện giải trình bằng văn bản.

b) Giải trình trực tiếp

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính thuế, hóa đơn phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn hoặc biên bản thanh tra/kiểm tra thuế kiêm biên bản vi phạm hành chính .

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý và tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm của người vi phạm. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính về thuế, hoá đơn hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì các bên phải ký vào từng trang biên bản. Biên bản này phải được lưu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính về thuế và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

**Điều 36. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1.Trường hợp vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

2. Chuyển hồ sơ vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Đối với vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định huỷ bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn để xử lý.

b) Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan thanh tra nhà nước trực tiếp kiểm toán, thanh tra người nộp thuế có kiến nghị về nghĩa vụ thuế, hóa đơn của người nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 và điểm a khoản 2 Điều 22 Luật quản lý số 38/2019/QH14 thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính của cơ quan kiểm toán hoặc cơ quan thanh tra nhà nước phải lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế để xử phạt theo quy định. Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ vi phạm do cơ quan kiểm toán, cơ quan thanh tra chuyển đến để xử phạt (không bao gồm nội dung xử lý truy thu, truy hoàn thuế, tính tiền chậm nộp).

c) Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan thanh tra nhà nước không trực tiếp kiểm toán, thanh tra đối với người nộp thuế mà thực hiện kiểm toán, thanh tra tại cơ quan thuế có nội dung kiến nghị liên quan đến nghĩa vụ thuế mà người nộp thuế đồng ý với kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra nhà nước thì cơ quan thuế tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính để xử phạt theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế không đồng ý với nghĩa vụ thuế theo kiến nghị của cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước và có kiến nghị gửi cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán nhà nước, thanh tra nhà nước xem xét lại nghĩa vụ thuế thì cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc thanh tra nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính của cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính để làm căn cứ xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế,hóa đơn căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan nêu trên chuyển đến để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử phạt tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

**Điều 37. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự**

1. Trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn nếu xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

2. Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đang trong thời gian thi hành quyết định xử phạt, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ xử lý vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xử lý; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xử lý.

Hồ sơ chuyển giao bao gồm: quyết định chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự xử lý; bản sao biên bản vi phạm hành chính hoặc biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; bản sao kết quả giám định, xác minh (nếu có); bản sao tài liệu khác có liên quan; bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế (nếu có); quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt đối với trường hợp chưa thi hành quyết định xử phạt. Việc chuyển giao hồ sơ phải được lập thành biên bản.

3. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã nhận hồ sơ vụ việc theo khoản 1, 2 Điều này có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và thông báo kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuế, hóa đơn phải huỷ bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chuyển tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt và số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đã thi hành (nếu có) vào tài khoản của cơ quan tiến hành tố tụng theo yêu cầu.

4. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

5. Trường hợp người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhưng quá thời hạn 03 ngày, kể từ ngày hết hạn ra quyết định khởi tố hoặc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự mà người có thẩm quyền xử phạt chưa nhận được thông báo của cơ quan tiến hành tố tụng về việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có văn bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã nhận hồ sơ, chuyển trả lại hồ sơ vụ vi phạm để người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn hoặc tiếp tục thi hành quyết định xử phạt đối với trường hợp khi chuyển hồ sơ người có thẩm quyển xử phạt đã ban hành quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

**Điều 38. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị định này.

b) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

c) Đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn quy định tại Điều 6 Nghị định này hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

d) Cá nhân vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã bị giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt.

đ) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

2. Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

**Điều 39. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại Điều 35 Nghị định này hoặc những vụ vi phạm hành chính do cơ quan khác chuyển đến thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính hoặc kể từ ngày lập biên bản thanh tra/kiểm tra thuế kiêm biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

3. Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại Điều 35 Nghị định này mà người có thẩm quyền xử phạt xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản; thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

4. Trường hợp vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển hồ sơ vụ vi phạm để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn ra quyết định xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định nêu trên.

5. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 47 Nghị định này.

Người có thẩm quyền xử phạt có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 40. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn
2. Quyết định xử phạt tại chỗ

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn tại chỗ phải ghi rõ: ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ, tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì ghi rõ mức tiền phạt trong quyết định xử phạt.

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn phải được thể hiện dưới hình thức văn bản. Trong quyết định xử phạt phải ghi rõ các nội dung chính sau đây: địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ pháp lý để ban hành; biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và các tài liệu khác (nếu có); văn bản giao quyền (nếu có); họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính về thuế; tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính; hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt; trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành; họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

c) Trường hợp xử phạt là kết quả của quá trình thanh tra thuế, kiểm tra thuế thì cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý sau thanh tra/kiểm tra thuế kiêm xử phạt vi phạm hành chính.

2. Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm; nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức phạt chung.

**Điều 41. Đóng dấu, giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Đóng dấu quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử phạt được đóng dấu cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi đó.

b) Quyết định xử phạt do người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 30, Điều 31, Chánh thanh tra Sở tại khoản 2 Điều 32, khoản 4 Điều 32 Nghị định này thì dấu được đóng lên 1/3 (một phần ba) chữ ký về phía bên trái chữ ký của người có thẩm quyền xử phạt.

c) Quyết định xử phạt do người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 30, khoản 1, 2, 3 Điều 32 (trừ Chánh thanh tra Sở) Nghị định này ký thì quyết định được đóng dấu trên góc trái của quyết định, nơi ghi tên cơ quan xử phạt và số, ký hiệu của quyết định xử phạt.

2. Giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

b1) Trường hợp quyết định xử phạt được giao trực tiếp thì công chức giao quyết định xử phạt phải lập biên bản về việc giao quyết định xử phạt. Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

b2) Trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

Trường hợp cơ quan thuế gửi quyết định xử phạt qua bưu điện thì giấy báo phát của bưu điện (xác nhận đã giao quyết định xử phạt cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt) được lưu vào hồ sơ xử phạt.

**Mục 3**

**THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM**

**HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN**

**Điều 42. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó. Tổ chức, cá nhân vi phạm cố tình không nhận quyết định xử phạt thì quyết định xử phạt được thi hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày giao quyết định xử phạt.

Trường hợp, cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp trong quá trình giải quyết khiếu nại, khởi kiện xét thấy việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt.

**Điều 43. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt. Quá thời hiệu thi hành nêu trên mà cơ quan thuế chưa thực hiện giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này thì không thi hành quyết định xử phạt.

Trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu thi hành quyết định xử phạt được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

3. Trường hợp cơ quan thuế đã giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền phạt, tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền chậm nộp thì cơ quan thuế theo dõi các khoản tiền chưa nộp trên hệ thống quản lý thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thu đủ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 44. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản**

1. Trường hợp người bị xử phạt đã chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành nội dung phạt tiền tại quyết định xử phạt nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản.

Trường hợp quyết định xử phạt không có nội dung áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

2. Căn cứ xác định cá nhân chết, mất tích, tổ chức bị giải thể, phá sản:

a) Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích (bản chính hoặc bản sao theo quy định) đối với trường hợp cá nhân chết, mất tích.

b) Thông báo doanh nghiệp giải thể của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp bị giải thể. Quyết định giải thể đối với trường hợp tổ chức không phải là doanh nghiệp bị giải thể (bản chính hoặc bản sao theo quy định).

d) Quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản (bản chính hoặc bản sao theo quy định).

3. Quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt gồm nội dung sau: đình chỉ thi hành hình thức phạt tiền, lý do đình chỉ; nội dung quyết định xử phạt tiếp tục phải thi hành, tên tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiếp tục thi hành; thời hạn thi hành.

4. Việc kế thừa nghĩa vụ thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của cá nhân đã chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản.

a) Những người nhận thừa kế có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp di sản thừa kế chưa được chia thì việc tiếp tục thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện.

Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận di sản theo di chúc thì có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật hoặc có nhưng từ chối nhận di sản thừa kế thì thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Người được Toà án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt (biện pháp khắc phục hậu quả) trong phạm vi tài sản được giao quản lý thay cho người mất tích.

c) Đối với tổ chức bị giải thể, phá sản thì quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc giải thể, phá sản; người đại diện theo pháp luật của tổ chức giải thể, phá sản để thi hành.

Trường hợp tổ chức bị giải thể là đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc giải thể do sắp xếp lại doanh nghiệp (hợp nhất, sáp nhập) hoặc giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng điều hành dự án của doanh nhiệp nước ngoài thì tổ chức bị giải thể không được miễn thi hành hình thức phạt tiền tại quyết định xử phạt.

**Điều 45. Nộp tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Thủ tục nộp tiền phạt vi phạm hành chính

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của kho bạc nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt.

Trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn nhiều hơn 10 ngày thì tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm nộp tiền phạt theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi đi lại khó khăn thì có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tiền tại kho bạc nhà nước hoặc tài khoản của kho bạc nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

2. Nộp tiền phạt nhiều lần

a) Việc nộp tiền phạt nhiều lần được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a1) Bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân; từ 200.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức;

a2) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần.

Đơn đề nghị của cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế; đối với đơn đề nghị của tổ chức phải được xác nhận của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp (nếu có) hoặc cơ quan quản lý thuế trực tiếp. Trường hợp, tổ chức bị xử phạt không có cơ quan, tổ chức cấp trên mà thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp là người ra quyết định xử phạt thì tổ chức có đơn đề nghị nộp dần tiền phạt gửi người đã ra quyết định xử phạt trong đó nêu lý do khó khăn về kinh tế để người ra quyền xử phạt xem xét, giải quyết.

b) Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực; số lần nộp tiền phạt tối đa không quá 03 lần. Mức nộp phạt lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền phạt.

c) Người đã ra quyết định phạt tiền có quyền quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần. Quyết định về việc nộp tiền phạt nhiều lần phải bằng văn bản.

3. Tính tiền chậm nộp tiền phạt

a) Tổ chức, cá nhân chậm nộp tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì bị tính tiền chậm nộp tiền phạt theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền phạt chậm nộp.

b) Số ngày chậm nộp tiền phạt bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo chế độ quy định và được tính từ ngày kế tiếp ngày hết thời hạn nộp tiền phạt đến ngày liền kề trước ngày tổ chức, cá nhân nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

4. Không tính tiền chậm nộp tiền phạt trong các trường hợp sau:

a) Trong thời gian được hoãn thi hành quyết định phạt tiền.

b) Trong thời gian đề nghị miễn tiền phạt.Thời gian không tính tiền chậm nộp kể từ ngày người bị xử phạt nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị miễn tiền phạt.

c) Số tiền phạt chưa đến hạn nộp trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác nộp tiền chậm nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước thì cơ quan nơi người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt có trách nhiệm thông báo, đôn đốc tổ chức, cá nhân nộp tiền chậm nộp tiền phạt theo quy định.

**Điều 46. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

1. Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bị thiệt hại về vật chất trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật Quản lý thuế được miễn tiền phạt.

2. Mức miễn tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt còn lại trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại, sau khi trừ đi giá trị được bảo hiểm, bồi thường (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị miễn tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

a) Đơn đề nghị miễn tiền phạt, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn tiền phạt; xác định giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại; số tiền phạt đề nghị được miễn kèm theo các tài liệu chứng minh số tiền phạt đề nghị miễn.

b) Trường hợp tài sản bị thiệt hại là tài sản được bảo hiểm, được bồi thường phải kèm theo bản sao hồ sơ bảo hiểm hoặc bản sao hồ sơ xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại được công chứng, hoặc chứng thực theo quy định.

c) Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản thiệt hại.

4. Thẩm quyền miễn tiền phạt

a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế trong phạm vi địa bàn quản lý của mình có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Đội trưởng Đội thuế ban hành;

b) Cục trưởng Cục Thuế trong phạm vi địa bàn quản lý của mình có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Trưởng đoàn thanh tra Cục Thuế ban hành;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Cục trưởng Cục thuế, Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Thuế ban hành;

d) Bộ Trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chánh Thanh tra Bộ Tài chính ban hành;

đ) Giám đốc Sở Tài chính có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chánh Thanh tra Sở Tài chính ban hành;

e) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Trưởng đoàn thanh tra Bộ Tài chính ban hành;

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền miễn tiền phạt đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và do mình ban hành.

5. Trình tự, thủ tục miễn tiền phạt

Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này phải có đơn đề nghị miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt và hồ sơ kèm theo gửi người ra quyết định xử phạt.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị miễn tiền phạt, người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển đơn kèm theo hồ sơ vụ việc đến người có thẩm quyền định miễn tiền phạt và thông báo cho người đề nghị miễn tiền phạt biết

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn và hồ sơ đề nghị miễn tiền phạt, người có thẩm quyền miễn tiền phạt phải ban hành Quyết định miễn tiền phạt hoặc và Thông báo không được miễn tiền phạt và gửi cho người có đơn đề nghị miễn tiền phạt, người đã ra quyết định xử phạt; Trường hợp người có thẩm quyền miễn tiền phạt không đồng ý với việc miễn tiền phạt thì phải nêu rõ lý do.

6. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt hoặc đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp được miễn tiền phạt thì cũng được miễn tiền chậm nộp tiền phạt tương ứng.

**Điều 47. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Trong trường hợp quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn hoặc quá thời hạn ra quyết định xử phạt nhưng còn trong thời hạn truy thu thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt phải ban hành quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải bằng văn bản theo đúng mẫu quy định. Trong quyết định phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; lý do không áp dụng hình thức xử phạt; các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng; thời hạn thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; chữ ký của người ra quyết định.

Chương V

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 48. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Chương I và Chương III Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

b) Chương 4, Điều 44 Chương 5 và các nội dung khác về hóa đơn quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

c) Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP.

3. Áp dụng các quy định của Nghị định này để thi hành những quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau ngày Nghị định này có hiệu lực mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết.

Đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức còn khiếu nại, khởi kiện thì được giải quyết theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn và các quy định pháp luật liên quan tại thời điểm hành vi vi phạm đã thực hiện.

**Điều 49. Mẫu biên bản và quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn**

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục mẫu biên bản và mẫu quyết định xử phạt sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có thể bổ sung thêm dòng, chỉ tiêu đảm bảo phản ánh đủ các nội dung hành vi vi phạm trong quá trình lập biên bản và ra quyết định xử phạt nhưng bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp cần thiết, để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính có thể ban hành mẫu biên bản, quyết định và các mẫu biểu cần thiết khác sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

**Điều 50.** **Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Uỷ ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |